

## HSK2 LEVEL 1

Downloaded from <https://22x36.com//vocabulary-list/hsk-vocab>

Pinyin	Character	English
ài	爱	love
bā	八	eight
bà ba	爸爸	father
běi jīng	北京	Beijing
bēi zi	杯子	cup
běn	本	volume
bù	不	no
bú kè qì	不客气	you are welcome
cài	菜	dish
chá	茶	tea
chī	吃	eat
chū zū chē	出租车	taxi
dà	大	big
dǎ diàn huà	打电话	call up
de	的	
diǎn	点	dot, spot
diàn nǎo	电脑	computer
diàn shì	电视	television
diàn yǐng	电影	movie
dōng xi	东西	thing
dōu	都	all
dú	读	read
duì bù qǐ	对不起	sorry
duō	多	many, much
duō shǎo	多少	how many, how much
èr	二	two
ér zi	儿子	son
fàn diàn	饭店	restaurant
fēi jī	飞机	airplane
fēn zhōng	分钟	minute
gāo xìng	高兴	happy
gè	个	one, a, an
gōng zuò	工作	work
gǒu	狗	dog
hàn yǔ	汉语	mandarin Chinese
hǎo	好	good
hé	和	and
hē	喝	drink
hěn	很	quite, very
hòu miàn	后面	behind
huí	回	return
huì	会	can
huǒ chē zhàn	火车站	train station
jǐ	几	a few, how many

jiā	家	home
jiào	叫	call
jīn tiān	今天	today
jiǔ	九	nine
kāi	开	open
kàn	看	look
kàn jiàn	看见	see
kuài	块	piece
lái	来	come
lǎo shī	老师	teacher
le	了	
lěng	冷	cold
lǐ	里	inside
líng	零	zero
liù	六	six
ma	吗	
mǎi	买	buy
mā ma	妈妈	mother
māo	猫	cat
méi	没	no
méi guān xi	没关系	It doesn't matter
mǐ fàn	米饭	rice
míng tiān	明天	tomorrow
míng zi	名字	name
nà	那	that
nǎ	哪	where
ne	呢	
néng	能	can, be able to
nǐ	你	you
nián	年	year
nǐ men	你们	you (pl.)
nǚ ér	女儿	daughter
péng yǒu	朋友	friend
piào liang	漂亮	beautiful
píng guǒ	苹果	apple
qī	七	seven
qián	钱	money
qián miàn	前面	front
qǐng	请	please
qù	去	go
rè	热	hot
rén	人	person
rèn shi	认识	know
rì	日	day
sān	三	three
shàng	上	up
shāng diàn	商店	store
shàng wǔ	上午	morning

shǎo	少	few, little
shén me	什么	what, why
shí	十	ten
shì	是	be (am, is, are)
shí hou	时候	time
shū	书	book
shéi	谁	who
shuǐ	水	water
shuǐ guǒ	水果	fruit
shuì jiào	睡觉	sleep
shuō huà	说话	speak
sì	四	four
sui	岁	year
tā	他	he, him
tā	她	she, her
tài	太	too
tā men	他们	they (male+female / male, pl.)
tā men	她们	they (females, pl.)
tiān qì	天气	weather
tīng	听	listen
tóng xué	同学	classmate
wèi	喂	hello
wǒ	我	I, me
wǒ men	我们	we, us (pl.)
wǔ	五	five
xià	下	down
xiǎng	想	want
xiān sheng	先生	sir
xiàn zài	现在	now
xiǎo	小	small
xiǎo jiě	小姐	Miss
xià wǔ	下午	afternoon
xià yǔ	下雨	rain
xiē	些	some
xiě	写	write
xiè xie	谢谢	thank
xǐ huān	喜欢	love, like
xīng qī	星期	week
xué shēng	学生	student
xué xí	学习	study
xué xiào	学校	school
yī	一	one
yī fu	衣服	cloth
yī shēng	医生	doctor
yī yuàn	医院	hospital
yǐ zi	椅子	chair
yǒu	有	have
yuè	月	month

zài	在	in, at
zài jiàn	再见	good-bye
zěn me	怎么	how
zěn me yàng	怎么样	how about
zhè	这	this
zhōng guó	中国	China
zhōng wǔ	中午	noon
zhù	住	live
zhuō zi	桌子	desk
zì	字	character
zuò	做	do
zuò	坐	sit
zuó tiān	昨天	yesterday